

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.11
SỐ 12 ĐƯỜNG SỐ 2 CƯ XÃ LỮ GIA P.15 Q.11

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 6732
ĐẾN Ngày: 27-08-2020
Chuyển:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TỪ NGÀY 01/04/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng tài sản			527,715,505,796	530,890,597,490
A - Tài sản ngắn hạn	100		77,402,307,194	94,238,486,370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,446,021,458	56,494,083,936
1. Tiền	111		35,446,021,458	56,494,083,936
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,879,037,728	35,812,892,406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39,879,015,478	34,611,120,243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			283,368,713
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		369,103,248	1,024,276,914
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-369,080,998	-105,873,464
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,602,215,494	1,623,124,637
1. Hàng tồn kho	141		1,602,215,494	1,623,124,637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		475,032,514	308,385,391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			308,385,391
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		475,032,514	
B - Tài sản dài hạn	200		450,313,198,602	436,652,111,120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62,021,547	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		62,021,547	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12,445,245,469	11,616,034,068
1. TSCĐ hữu hình	221		12,445,245,469	11,616,034,068
- Nguyên giá	222		19,579,182,507	19,579,182,507
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-7,133,937,038	-7,963,148,439
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư			437,805,931,586	424,212,657,441
- Nguyên giá			445,797,729,011	431,989,556,351
- Giá trị hao mòn lũy kế			-7,991,797,425	-7,776,898,910

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		823,419,611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		823,419,611
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	264		
Tổng nguồn vốn		527,715,505,796	530,890,597,490
C - Nợ phải trả	300	23,172,236,056	35,533,159,500
I. Nợ ngắn hạn	310	21,194,344,831	33,727,984,653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		250,986,705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3,514,325,148	5,265,973,627
4. Phải trả người lao động	314	2,860,074,763	5,041,100,218
+ Người lao động		2,335,569,469	4,482,240,313
+ Viên chức quản lý		524,505,294	558,859,905
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11,662,458,792	20,891,344,160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,157,486,128	2,278,579,943
+ Người lao động		2,925,109,133	1,987,426,682
+ Viên chức quản lý		232,376,995	291,153,261
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1,977,891,225	1,805,174,847
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	981,097,701	883,918,847
7. Phải trả dài hạn khác	337	975,512,524	899,975,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21,281,000	21,281,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	504,543,269,740	495,357,437,990
I. Vốn chủ sở hữu	410	41,339,807,575	39,165,772,097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	38,748,000,000	38,748,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		
- Cổ phiếu ưu đãi	411		
2. Thặng dư dự vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		

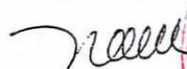
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		333,885,726	333,885,726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,174,035,478	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			-502,349,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		2,174,035,478	502,349,000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		83,886,371	83,886,371
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		463,203,462,165	456,191,665,893
1. Nguồn kinh phí	431		25,479,528,911	31,979,007,444
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		437,723,933,254	424,212,658,449

Người lập biểu



Lê Thị Bích Trâm

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Hương

Ngày tháng năm 2020

CÔNG TY

TNHH

MỘT THÀNH VIÊN

DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ

QUẬN 11

T.P. HỒ CHÍ MINH

Giám đốc



Châu Kiến Quang

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ND 15)
TỪ NGÀY 01/04/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH
Số: 6752
Ngày: 27-08-2020
ĐẾN
Chuyển:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39,800,108,918	128,034,325,115
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-41,475,811,832	-98,108,487,110
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-15,062,143,880	-23,638,576,987
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-315,551,772	-1,008,935,999
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,391,607,709	5,434,294,715
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-30,258,857,377	-29,137,131,171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-44,920,648,234	-18,424,511,437
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		-44,920,648,234	-18,424,511,437
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80,366,669,692	98,791,181,129
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	VII.34	35,446,021,458	80,366,669,692

Người lập biểu

Lê Thị Bích Trâm

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Hường

Ngày tháng năm 2020

Giám đốc



Châu Kiến Quang

KQKD PHẦN I - LÃI LỖ
TỪ NGÀY 01/04/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

Số: 6732
Ngày: 27-08-2020
Chuyển:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38,940,254,784	82,464,468,381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	38,940,254,784	82,464,468,381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	31,674,259,745	67,157,232,130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,265,995,039	15,307,236,251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	729,056,478	1,812,929,818
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	5,019,259,784	11,953,884,897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2,975,791,733	5,166,281,172
11. Thu nhập khác	31		5,081,468	
12. Chi phí khác	32		68,269,418	59,626,573
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-63,187,153	-59,626,573
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2,912,604,580	5,106,654,599
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	582,615,478	1,058,507,052
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,329,989,102	4,048,147,547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Lê Thị Bích Trâm

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Hường

Ngày tháng năm 2020

Giám đốc



Châu Kiến Quang

